

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 7 NĂM 2024**

Tháng 7 năm 2024, diễn tiến thời tiết mưa nhiều hơn, thuận lợi cho gieo trồng, diện tích các loại cây trồng nông nghiệp duy trì ổn định; chăn nuôi tiếp tục xu hướng phát triển tốt ở đàn heo và đàn gia cầm, nhờ một số dự án lớn đi vào hoạt động. Hoạt động thương mại, dịch vụ tăng nhẹ so tháng trước do đang trong kỳ nghỉ hè, nhu cầu tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí nhiều hơn, kéo theo các hoạt động mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ cũng tăng lên.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng hơn tháng trước và cộng dồn 7 tháng đạt khá so với cùng kỳ. Hoạt động thu chi ngân sách 7 tháng đầu năm cũng đạt khá cao. Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, chăm lo cho các đối tượng chính sách xã hội.

Kết quả trong từng lĩnh vực kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

**1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

**1.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt:**

Sản xuất nông nghiệp tháng 7, trong điều kiện thời tiết trong tháng mưa nhiều, ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng rau các loại. Vụ Hè thu diện tích gieo trồng ổn định, bắt đầu vào kỳ thu hoạch. Đánh giá sơ bộ năng suất đa số các loại cây trồng đều ổn định, không biến động nhiều so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng đến ngày 13/7 như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
<b>Gieo trồng hè thu một số cây trồng chính:</b>			
- Cây lúa (vụ Hè thu)	49.041	49.483	100,90
- Ngô	3.963	4.338	109,47
- Mía	7.175	7.651	106,64
- Đậu phộng (cây lạc)	2.649	2.596	98,00
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	16.303	15.932	97,72

*Cây lúa*, gieo trồng 49.483 ha, tăng 0,9% (+442 ha) so cùng kỳ. Do tiến độ vụ Đông xuân thu hoạch nhanh, giá lúa ổn định ở mức cao cùng với thời tiết trong vụ thuận lợi với cây lúa nên tiến độ gieo trồng vụ này cũng nhanh hơn cùng kỳ. Vụ Hè thu cũng đã thu hoạch được 1.885 ha tăng 2,88% (+53 ha); năng suất ước đạt 53,81 tạ/ha, tăng 0,26% so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch ước đạt 10.144tấn, tăng 3,15% (+310 tấn).

*Cây ngô (bắp)* đã xuống giống được 4.338 ha, so với cùng kỳ tăng 9,47% (+375 ha), năm nay trong thời gian xuống giống thời tiết thuận lợi, không có diện tích bị ngập như cùng kỳ năm trước khiến diện tích ngô (bắp) tăng.

*Cây đậu phộng (cây lạc)*: gieo trồng 2.596 ha, giảm 2,0% (-53 ha) so cùng kỳ, diện tích đậu phộng tiếp tục giảm do hiệu quả kinh tế không cao.

*Các loại cây rau, đậu, hoa, cây cảnh* 15.932 ha, giảm 2,28% (+371 ha) so cùng kỳ, do thời gian gần đây mưa nhiều gây ngập một số nơi cũng khiến việc xuống giống nhóm này gặp nhiều khó khăn nên diện tích trồng rau giảm.

*Cây mía*: trồng mới đến tháng 7 ước đạt 7.651 ha, so với cùng kỳ tăng 6,64% (+476 ha). Để khuyến khích nông dân đầu tư phát triển diện tích, sản lượng canh tác; TTC AgriS cũng đầu tư nghiêm túc cho công nghệ nhằm tối ưu hoá quy mô, đa dạng hoá sản phẩm từ cây mía và các sản phẩm giá trị gia tăng từ chuỗi giá trị cây mía, do đó diện tích mía trồng mới tăng so với cùng kỳ.

*Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng*: Trong tháng đã có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 38.981 ha; trong đó chủ yếu ở mức độ nhiễm nhẹ là 32.498 ha, tập trung ở các huyện: huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

#### **b) Chăn nuôi:**

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu cơ bản ổn định, không biến động nhiều, cụ thể: giá gà ổn định, giá heo tăng nhẹ; tuy nhiên giá trâu, bò vẫn ở mức thấp. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh đang được đẩy mạnh phối hợp thực hiện các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn, nhiều cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP. Cụ thể tình hình chăn nuôi trong tháng về số lượng như sau:

*Đàn trâu*: 9.078 con, giảm 3,05% (-286 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt xuất chuồng đạt 202,88 tấn, giảm 2,67% (-5,57 tấn) so cùng kỳ; *Đàn bò*: 97.602 con, giảm 0,26% (+255 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính đạt 1.762,72 tấn, so với cùng kỳ giảm 0,44% (-7,81 tấn). Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện 24.251,33 tấn, giảm 1,08% (-264,77 tấn) so với cùng kỳ. Hiện nay giá bò hơi ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn bò trong thời gian tới chỉ duy trì hoặc giảm.

*Đàn lợn thịt*: 290.159 con, tăng 46,80% (+92.507con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 36.885,22 tấn, tăng 26,38% (+7.699,55 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất

chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu có quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023.

*Đàn gia cầm:* hiện có 11,86 triệu con, tăng 7,22% so cùng kỳ. Trong đó đàn gà có 11,45 triệu con tăng 7,49% (+798 nghìn con), do có tăng năng lực mới với quy mô lớn tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Gần đây, diễn ra lễ khánh thành Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh, lễ công bố 7 dự án trọng điểm "Tổ hợp khu nông nghiệp công nghệ cao DHN Tây Ninh", lễ công nhận vùng an toàn dịch bệnh tại tỉnh Tây Ninh và công bố kế hoạch xuất khẩu sản phẩm gia cầm sang thị trường Halal, dự báo đàn gia cầm sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

### Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Số liệu CK năm 2023	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	con	9.364	9.078	96,95
2. Bò	con	97.857	97.602	99,74
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	<i>13.286</i>	<i>12.892</i>	<i>97,03</i>
3. Lợn	con	244.030	386.218	158,27
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>con</i>	<i>197.652</i>	<i>290.159</i>	<i>146,80</i>
<b>II. Gia cầm</b>				
	<b>1000 con</b>	<b>11.061</b>	<b>11.860</b>	<b>107,22</b>
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>10.652</i>	<i>11.450</i>	<i>107,49</i>

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 34.376,83 tấn, tăng 12,55% (+3.833,71 tấn) so cùng kỳ, do liên tục từ đầu năm 2023 đến nay, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng và dự báo sẽ tiếp tục tăng. Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 420.882.43 quả, tăng 6,16% (+24.436.80 quả) so cùng kỳ.

*Tình hình dịch bệnh:* trong tháng không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản. Ngành chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

### 1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp, trong tháng đã triển khai trồng mới theo kế hoạch trồng rừng năm 2024. Công tác chăm sóc rừng trồng được các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; công tác giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh thực hiện khá tốt đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định, các đơn vị chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển, cụ thể:

*Chăm sóc rừng trồng*: trong tháng các đơn vị bắt đầu triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng với diện tích 955,6 ha.

*Bảo vệ rừng*: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ là 66.491 ha, trong đó rừng tự nhiên 46.608 ha, rừng trồng 19.883 ha. Toàn bộ được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

*Tình hình khai thác lâm sản*: Sản lượng gỗ khai thác tháng 7 ước đạt 30.536 m<sup>3</sup>, tăng 0,76% (+230 m<sup>3</sup>) so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước 133.705 Ste, tăng 0,85% (+1.127 Ste) so cùng kỳ, do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng.

## 2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 7/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tuy chỉ tăng 3,55% so với tháng trước, nhưng tăng khá cao (+14,01%) so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, các ngành công nghiệp tăng cao là: sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 27,64% chủ yếu do sản xuất đường tăng vì nhà máy có kế hoạch bước vào niên vụ mới trong nửa cuối tháng 7; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,62%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 7,81%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024	7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>103,55</b>	<b>113,45</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	103,23	85,08
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,71	113,70
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng....	100,63	107,07
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	97,06	112,71
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	127,64	115,58
2. Dệt	101,37	118,67
3. Sản xuất trang phục	103,14	112,18
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	102,87	102,97
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	102,46	123,24
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	101,45	134,09
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	99,51	97,26
9. Sản xuất và phân phối điện	100,63	107,07
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,44	112,71

Cộng dồn 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+13,45%)<sup>1</sup> so cùng kỳ, trong đó tăng chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, như: dệt (+18,67%); sản xuất chế biến thực phẩm (+15,58%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+34,09%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (+23,24%); sản xuất trang phục (+12,18%)...; các ngành Sản xuất phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+7,07%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+12,71%). Ngành khai khoáng lại giảm khá mạnh (-14,92%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khá (+13,70%).

**Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh**, có sản lượng 7 tháng tăng nhiều, là: Đường các loại 124.076 tấn tăng (+23,53%); Clanke Poolan 613.999 tấn (+12,37%); nước máy sản xuất 8.135 nghìn m<sup>3</sup> (+11,38%); giày dép các loại ước đạt 46.250 nghìn đôi (+3,75%); quần áo các loại 127.391 nghìn cái (+12,11%); điện thương phẩm 3.772 triệu Kw (+18,78%); điện sản xuất 1.134 triệu Kw (+0,38); võ, ruột xe các loại 60.848 nghìn cái (+4,64%); gạch các loại 404.325 nghìn viên (+1,83%); bột mì 734.109 tấn (+6,59%) so cùng kỳ.... Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ như: xi măng 629.408 tấn (-2,74%); muối 641 tấn (+1,75%); bánh tráng 8.904 tấn (+1,06%) so cùng kỳ....

### **3. Vốn đầu tư phát triển:**

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương, tháng 7/2024 ước đạt 321,3 tỷ đồng, tăng 10,70% so tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 269,66 tỷ đồng (+9,95%); ngân sách cấp huyện đạt 51,63 tỷ đồng tăng 14,80% so tháng trước. Các nguồn vốn đã giao chi tiết toàn bộ kế hoạch vốn năm 2024 cho các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công; đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp, đồng thời tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục để triển khai các công trình khởi công mới. Cụ thể một số dự án/công trình có giá trị khối lượng thực hiện hiện lớn trong tháng 7/2024 như:

Hệ thống thu gom xử lý nước thải thành phố Tây Ninh ước thực hiện 10 tỷ đồng, tăng 42,86% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-787B-ĐT 789 đạt 15 tỷ đồng, tăng 25% so tháng trước; nâng cấp mở rộng đường 785 đạt 9 tỷ đồng, tăng 25% so tháng trước....

Cộng dồn 7 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 1.847,18 tỷ đồng, đạt 43,46% kế hoạch năm và giảm 16,89% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.585,99 tỷ đồng, đạt 44,92% so kế hoạch, giảm 14,88% so với cùng kỳ; Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 261,19 tỷ đồng, đạt 36,28% so kế hoạch, giảm 27,33% so với cùng kỳ; Nguồn vốn ngân sách cấp xã không phát sinh kế hoạch năm và giá trị khối lượng thực hiện.

<sup>1</sup> Bảy tháng 2021 (+9,48%); Bảy tháng 2022 (+11,44%); Bảy tháng 2023 (+4,78%).

#### **4. Giao thông vận tải:**

*Hoạt động vận tải tháng 7 giảm nhẹ, chủ yếu do vận tải hành khách giảm vì ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều, không có lễ hội lớn như tháng trước nên dự kiến khách đến tham quan sẽ giảm so với tháng 6, cụ thể tháng này như sau:*

Tháng 07, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong ước đạt 417,20 tỷ đồng, giảm 2,31% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 159,92 tỷ đồng, giảm 6,47% chủ yếu giảm doanh thu vận chuyển khách bằng cáp treo; vận tải hàng hóa đạt 241,17 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước.

Cộng dồn 07 tháng đầu năm doanh thu ước đạt 3.627,39 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 24,89%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.853,35 tỷ đồng tăng 45,51%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.659,71 tỷ đồng tăng 9,43% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 99,60 tỷ đồng giảm 0,07%; hoạt động Bru chính và chuyển phát đạt 14,73 tỷ đồng cũng tăng 1,14% so với 7 tháng năm 2023.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 7/2024 ước đạt 2.644,84 nghìn lượt khách, giảm 4,51% và luân chuyển 153.378,90 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 3,12% so tháng trước. Lũy kế 7 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 24.204,86 nghìn lượt khách, tăng 25,33% và luân chuyển được 1.111.833 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 16,82% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt khối lượng 1.708,24 nghìn tấn, tăng 0,44% và luân chuyển được 130.130,46 nghìn tấn.km, tăng 0,60% so tháng trước. Cộng dồn 7 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt 11.761 nghìn tấn, tăng 9,33% và luân chuyển được 893.511 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,38% so cùng kỳ.

#### **5. Thương mại hàng hoá, dịch vụ:**

*Tháng 7, Tổng mức tăng nhẹ so tháng trước (+1,52%) do đang trong kỳ nghỉ hè, nhu cầu tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí nhiều hơn, kéo theo các hoạt động mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ cũng tăng lên.*

##### *a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 ước đạt 7.882,69 tỷ đồng, tăng 1,52% so với tháng trước, tăng 10,42% so với cùng kỳ. Hàng hóa dồi dào, sức mua tiếp tục duy trì ổn định, trong tháng doanh thu tất cả các mặt hàng đều tăng, trong đó nhóm xăng, dầu các loại tăng cao nhất (+2,73%) do ảnh hưởng giá xăng dầu tăng. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*chiếm tỷ trọng trên 34% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa*) tăng 1,12% so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*chiếm tỷ trọng 10-12%*) tăng 0,77%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 0,59%; Ô tô con dưới 9 chỗ tăng 1,05%....

Cộng dồn 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 53.927,6 tỷ đồng, tăng 11,26% so cùng kỳ, nhiều nhóm ngành hàng có tốc độ tăng cao như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 10,30%; Ô tô con dưới 9 chỗ tăng 47,42%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 16,51%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,58%; xăng dầu các loại tăng 15,02%...

*b) Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:*

Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, và dịch vụ khác tháng 07 ước đạt 2.063,68 tỷ đồng, tăng 0,62% so tháng trước và tăng 9,13% so với tháng cùng kỳ (7/2023). Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 32,9 tỷ đồng, tăng 0,48% so với tháng trước; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.171,9 tỷ đồng, tăng 0,82%; hoạt động dịch vụ khác đạt 857,2 tỷ đồng, tăng 0,37% so với tháng trước. Riêng hoạt động dịch vụ lữ hành, liên tục tháng này đạt 1.566 triệu.đ cũng tăng 0,84% so với tháng trước.

Luỹ kế 7 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 14.560 tỷ đồng tăng 10,54 % so với cùng kỳ, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 224 tỷ đồng, tăng (+16,14%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 8.133 tỷ đồng, tăng 13,15%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 10,79 tỷ đồng, tăng cao (+21,82%); hoạt động dịch vụ khác đạt 6.192 tỷ đồng, tăng 7,10%.

## **6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 07/2024 so với tháng trước tăng 0,27%. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính chỉ có 02 nhóm tăng giá, 02 nhóm giảm giá và 07 nhóm giữ mức giá ổn định,

Trong 2 nhóm tăng so với tháng trước, có nhóm giao thông tăng 1,48%, chủ yếu do nhóm nhiên liệu tăng (+3,46%), trong đó xăng tăng 3,81%, dầu DO tăng 4,37%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,67%, do Lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 17,20%, trong đó BHYT tăng (+30,00%), khi áp dụng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Riêng nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm (-0,22%), do chất đốt giảm (-4,73%), do nhóm điện và dịch vụ điện giảm 1,70%, tháng này người dân sử dụng điện tiêu dùng giảm do thời tiết mưa nhiều mát mẻ.

Bình quân 7 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,55% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn, cụ thể các nhóm hàng tăng nhiều:

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+8,56%):* Trong đó lương thực (+12,71%), chủ yếu là do gạo tẻ thường tăng cao (+12,91%), gạo tẻ ngon (+12,14%), gạo nếp (+15,4%) do yếu tố nguồn cung. Theo đó, giá gạo tăng liên tục từ giữa năm 2023, hiện nay vẫn đang giữ ở mức cao.

*May mặc, mũ nón, giày dép (+0,32%):* nhóm này tăng chủ yếu là nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,71%; nhóm may mặc tăng 0,38%; nhóm giày, dép tăng 0,17%, là do chi phí đầu vào tăng nên những mặt hàng thuộc các nhóm này tăng giá bán.

*Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+4,73%):* do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 7,83% do giá điện được điều chỉnh tăng, đồng thời, do thời tiết những tháng đầu năm nắng nóng gay gắt khiến sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân cũng ở mức cao; gas và các loại chất đốt khác cũng tăng 7,27% so bình quân cùng kỳ.

*Giao thông (+2,57%)*: chủ yếu do nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 71,94%; nhiên liệu tăng 3,14%; phụ tùng tăng 0,24%; phương tiện đi lại tăng 0,02%.

*Riêng nhóm Văn hoá Giải trí và du lịch (-0,04%)*: Nhóm này giảm chủ yếu ở nhóm du lịch trọn gói giảm 0,38% do nhiều hộ gia đình cắt giảm chi tiêu, thường chọn các hành trình gần để di chuyển bằng xe cá nhân nên lượng khách đặt mua tour giảm; các tour cũng tranh thủ các chương trình khuyến mãi, giảm giá tour để thu hút khách.

*Giá vàng và giá Đô la Mỹ*: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 26,45% so với cùng kỳ; Chỉ số giá USD tăng 6,92% so với cùng kỳ.

## 7. Thu chi ngân sách:

### a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 ước đạt 890 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng 7.269,7 tỷ đồng, đạt 65,49% dự toán, tăng 10,39% so cùng kỳ.

Trong đó, thu nội địa 6.274,5 tỷ đồng, đạt 63,38% dự toán, tăng 9,33% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 995,2 tỷ đồng bằng 82,93% dự toán năm và tăng 17,57% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 86,31% tổng số, thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 13,69% tổng số.

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2023
<b>Tổng thu</b>	<b>11.100</b>	<b>7.269,7</b>	<b>65,49</b>	<b>110,39</b>
I. Thu nội địa	9.900	6.274,5	63,38	109,33
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	181,4	52,59	99,91
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	1.127,6	76,55	118,02
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	1.338,8	63,75	131,54
4. Hoạt động xổ số	1.900	1.405,8	73,99	98,30
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	995,2	82,93	117,57

### b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 7/2024 ước đạt 950,35 tỷ đồng, lũy kế 07 tháng đầu năm đạt 6.054 tỷ đồng, bằng 54,20% dự toán năm, và tăng 4,76% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 3.151,8 tỷ đồng bằng 48,16% dự toán năm, và tăng 15,87% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1.384,4 tỷ bằng 51,22% dự toán, tăng 21,71%; chi sự nghiệp y tế 227,7 tỷ đồng bằng 47,95% dự toán và tăng 42,53%;



chi quản lý hành chính 622,9 tỷ đồng, đạt 56,71% dự toán và tăng 14,47% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.057 tỷ đồng bằng 58,28% dự toán cả năm và cũng tăng 0,45% so với 07 tháng năm 2023.

Dự báo chi ngân sách từ nay đến cuối năm sẽ còn tăng khi thực hiện chính sách mức lương cơ sở mới 2,34 triệu đồng, áp dụng từ ngày 01/7/2024 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP) tăng 30,0% so với mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng trước đây (theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP).

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
<b>Tổng chi</b>	<b>11.169,6</b>	<b>6.054,5</b>	<b>54,20</b>	<b>104,76</b>
I. Chi cân đối NSDP	10.299	5.228	50,74	109,32
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	2.058,2	58,28	100,45
2. Chi thường xuyên	6.544,9	1.932,6	48,16	115,87
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	247,4	29,69	94,87
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	1.384,4	51,22	121,71
+ Sự nghiệp y tế	536,6	227,7	42,43	142,53
+ Quản lý hành chính	1.098,5	622,9	56,71	114,47
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	870,5	829,1	95,24	82,94

### 7. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 07/2024 ước đạt 69.700 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước. trong đó vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.400 tỷ đồng, giảm 8,6% so đầu năm, tăng 0,8% so với tháng trước và chiếm 7,7% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 7/2024 ước đạt 103.300 tỷ đồng, tăng 2,7% so tháng trước. Trong đó Dư nợ ngắn hạn ước đạt 77.394 tỷ đồng, tăng 5,9% so đầu năm, tăng 2,9% so tháng trước và chiếm 74,9% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 25.906 tỷ đồng, tăng 2,6% so đầu năm, tăng 2% so tháng trước và chiếm 25,1% tổng dư nợ .

Nợ xấu chiếm 1 % tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,83%) vào đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 17.217tỷ, tăng 2,5% so với tháng trước và giảm 18,8% so với cuối năm 2023, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.141 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.310 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 5.766tỷ.

## **8. Lĩnh vực văn hoá, xã hội:**

### ***a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:***

Trong tháng, đơn vị chức năng đã thực hiện hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho 2.989 lượt lao động; hoàn tất thủ tục cho 6 lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (lũy kế 29 trường hợp); giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 2.506 người, với tổng số tiền 54.697,167 triệu đồng.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 190 lao động (*cấp mới 133, cấp lại 16, gia hạn cho 41*). Có 68 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 304 người lao động nước ngoài.

Công tác dạy nghề: Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 399 người (cao đẳng: 43; trung cấp: 242; sơ cấp 114). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ Giáo dục nghề nghiệp được 780 người (cao đẳng: 213, trung cấp 219 người, sơ cấp 348 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.165 (cao đẳng: 694; trung cấp 3.466; sơ cấp: 3.005). Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới được 1.332 người; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững được 336 người.

Về đình công, lãn công, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra đình công, lãn công, ngừng việc tập thể.

### ***b) Hoạt động y tế:***

*Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch tháng 7 và 7 tháng 2024:*

Sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 17 ca giảm 02 ca (-10,53%) so với tháng trước (19 ca) và giảm 68 ca (-80%) so với cùng kỳ (85 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 287 ca giảm 361 ca (- 55,71%) so cùng kỳ (648 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng: Trong tháng ghi nhận 66 ca, giảm 12 ca (giảm 15,39%) so với tháng trước (78 ca) và giảm 81 ca (giảm 55,1 %) so với cùng kỳ (147 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 298 ca tăng 79 ca (tăng 36,07 % so với cùng kỳ năm 2023 (219 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Tiêm chủng mở rộng: Trẻ được tiêm chủng đầy đủ 1.409/13.733 trẻ, đạt 10,26%, lũy kế 6.027/13.733 trẻ đạt 43,89%; Trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh 871/13.733 trẻ, đạt 6,34%, lũy kế 5.483/13.733 trẻ đạt 39,93%; Phụ nữ có thai UV2+ 664/13.721 người, đạt 4,84%, lũy kế 4.945/13.721 người đạt 36,04%.

*Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm:* Trong tháng không có ca ngộ độc. Kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm 85 cơ sở, kết quả 82 cơ sở đạt và 03 cơ sở vi phạm, phạt tiền 13 cơ sở, nhắc nhở: 02 cơ sở và 01 cơ sở vi phạm xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm với số tiền 2.000.000đ. Các lỗi vi phạm chủ yếu về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm.

### ***c) An toàn giao thông:***

Tháng 7/2024 (từ ngày 16/6/2024-15/7/2027) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ TNGT, làm chết 11 người, bị thương 16 người; So tháng trước, số vụ giảm (-

02 vụ), số người chết giảm (-11 người), số người bị thương tương đương (=16 người); So tháng cùng kỳ, số vụ tai nạn giao thông tăng (+02 vụ), số người chết giảm (-08 người), số người bị thương tăng (+08 người).

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2024 đã xảy ra 258 vụ tai nạn giao thông, làm chết 141 người, và 167 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước tăng 02 tiêu chí: số vụ tăng (+86 vụ), số người bị thương tăng (+125 người); Riêng tiêu chí số người chết giảm (-16 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển vi phạm vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn đường sai quy định...

#### ***d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:***

Tháng này, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: chương trình tọa đàm, tuyên truyền, giao lưu văn nghệ kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam 28/6 và triển khai tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2024; giao lưu văn hoá, văn nghệ với đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn thành phố Tây Ninh; Hội thi Thiếu nhi Kể chuyện theo sách; Hội thi Tiếng hát Chim Sơn ca ....

Hoạt động thư viện: Trong tháng bổ sung 656 tờ / 75 loại loại báo, tạp chí; phục vụ: 458.922 lượt bạn đọc, với 471.583 lượt tài liệu, cấp 757 thẻ. Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến 250 tài liệu pháp luật; 464 tài liệu sách chuyên đề; Tuyên truyền giới thiệu 25 quyển sách trên mạng xã hội. Thực hiện chương trình “Kết nối tri thức” giới thiệu sách về quê hương Tây Ninh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh 12 quyển.

Hoạt động thể dục thể thao: Tổ chức giải Bóng bàn Trẻ, Thiếu niên và nhi đồng toàn quốc khu vực miền Đông và miền Tây năm 2024; thành lập Ban Tổ chức Giải Vovinam Trẻ và vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2024. Ban hành Điều lệ thi đấu Giải Karate trẻ và vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2024. Chuẩn bị các nội dung phối hợp với Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa chuẩn bị các nội dung tổ chức Giải Marathon “TTC AgriS – Power Racing 2024”.

Cử 85 lượt HLV-VĐV tham gia 04 giải thi đấu toàn quốc, quốc gia kết quả đạt 24 huy chương các loại (07HCV- 05HCB - 12 HCD), Đội bóng đá U13 của tỉnh tham dự giải bóng đá Thiếu niên (U13) toàn quốc đạt huy chương đồng.

Hoạt động xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Triển khai thực hiện tái bản, cập nhật, bổ sung Cẩm nang du lịch Tây Ninh; Xây dựng hệ thống Chatbot hỗ trợ thông tin du lịch; In ấn tài liệu tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm trong xây dựng, giữ gìn hình ảnh chất lượng phục vụ khách du lịch... Khách tham quan các khu, điểm du lịch ước đạt 3.735 nghìn lượt, tăng 0,3% so cùng kỳ, thu du lịch ước đạt 2.024 tỷ đồng, tăng 36,4% so cùng kỳ.

#### ***e) Thiệt hại do thiên tai:***

Trong tháng xảy ra 02 vụ thiên tai, làm 02 căn nhà bị hư hại, với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 32 triệu đồng. Lũy kế 07 tháng, xảy ra 07 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm 15 nhà bị hư hại, ngập 75 ha lúa mới gieo sạ bị thiệt hại hoàn toàn, ... Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 639 triệu đồng;

Cộng dồn 07 tháng so với cùng kỳ năm trước giảm (-03 vụ), nhà bị sập giảm (-05 nhà), nhà bị hư hại giảm (-102 nhà) ... Tổng giá trị thiệt hại giảm khoảng (-2.273,5 triệu đồng).

**f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:**

Tháng 07/2024 (tính từ ngày 16/06/2024 đến 15/07/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà kho đã được dập tắt kịp thời, không gây thiệt hại đáng kể. Vi phạm về môi trường, trong tháng ngành chức năng không phát hiện vụ vi phạm môi trường nào.

Lũy kế 07 tháng, số vụ vi phạm môi trường được phát hiện và đã xử lý là 42 vụ, với tổng số tiền xử phạt 9.174,7 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và số vụ đã xử lý tăng (+32 vụ), với số tiền xử phạt tăng (+6.027,7 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

### Lúa Đông xuân



48.226 ha

▲ 1,13%

Diện tích  
gieo trồng

48.226 ha

▲ 1,13%

Diện tích  
thu hoạch

### Lúa Hè thu



49.483 ha

▲ 0,90%

Diện tích  
gieo trồng

1.885 ha

▲ 2,88%

Diện tích  
thu hoạch

Diện tích gieo trồng hoa màu đến 13/7/2024

4.338 ha  
▲ 9,47%



Ngô

2.569 ha  
▼ 2,0%



Lạc

7.651 ha  
▲ 6,64%



Mía

15.932 ha  
▼ 2,28%



Rau, đậu

### Tình hình chăn nuôi

290.159

con



Heo

▲ 46,80%

11.860

nghìn con



Già cầm

▲ 7,22%

9.078

con



Trâu

▼ 3,05%

97.602

con



Bò

▼ 0,26%

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



▲ **13,45%**  
TOÀN NGÀNH



**Khai khoáng**

▼ **14,92%**



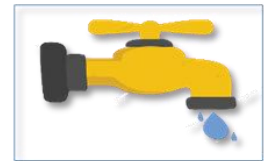
**Chế biến, chế tạo**

▲ **13,70%**



**Sản xuất & phân phối điện**

▲ **7,07%**



**Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải**

▲ **12,71%**

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Tỷ đồng)

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa & dịch vụ**



**68.488**  
▲ **11,10%**  
So với cùng kỳ



**53.928**  
▲ **11,26%**

**Bán lẻ**



**8.358**  
▲ **13,23%**

**Lưu trú ăn uống**



**10,82**  
▲ **21,82%**

**Du lịch lữ hành**



**6.193**  
▲ **7,10%**

**Dịch vụ khác**

## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### Vận tải hành khách



Vận chuyển  
24.205 nghìn HK ↑ 25,33 %

Luân chuyển  
1.111.833 nghìn HK.km ↑ 16,82 %

Doanh thu  
1.853 tỷ đồng ↑ 45,51 %

Vận chuyển  
11.761 nghìn tấn ↑ 9,33 %

Luân chuyển  
893.511 nghìn tấn.km ↑ 9,38 %

Doanh thu  
1.660 tỷ đồng ↑ 9,43 %

### Vận tải hàng hóa



## CHỈ SỐ GIÁ



100,27%

CPI tháng  
7/2024  
so với  
tháng trước



103,79 %

CPI tháng  
7/2024 so với  
tháng 7/2023



104,55%

CPI bình quân  
7 tháng  
so với  
cùng kỳ



126,45 %

Chỉ số giá vàng  
bình quân  
7 tháng so  
với cùng kỳ



106,92 %

Chỉ số giá USD  
bình quân 7  
tháng so với  
cùng kỳ



**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 7 năm 2024**

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>96.726</b>	<b>97.709</b>	101,02
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	49.041	49.483	100,90
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Trong đó: Ngô	3.963	4.338	109,47
Khoai lang	4	-	-
Mía	7.175	7.651	106,64
Lạc (đậu phộng)	2.649	2.596	98,00
Rau, đậu các loại	16.303	15.932	97,72
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	1.832	1.885	102,88
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Trong đó: Ngô	2.773	3.261	117,62
Khoai lang	1	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	2.358	2.347	99,56
Rau, đậu các loại	10.495	10.632	101,30



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2024 so với tháng 6 2024	Ước tính tháng 7 2024 so với tháng 7 2023	%, Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>112,98</b>	<b>103,55</b>	<b>114,01</b>	<b>113,45</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>76,54</b>	<b>103,23</b>	<b>81,22</b>	<b>85,08</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	76,54	103,23	81,22	85,08
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>113,18</b>	<b>103,71</b>	<b>114,32</b>	<b>113,70</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,68	127,64	125,11	115,58
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	114,19	101,37	113,55	118,67
Sản xuất trang phục	109,37	103,14	114,31	112,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,78	102,87	101,15	102,97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	82,35	107,81	100,15	91,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,75	102,46	141,15	123,24
In, sao chép bản ghi các loại	96,26	99,61	124,93	103,28
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,65	105,85	92,74	92,51
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,86	101,69	107,51	91,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	137,91	101,45	142,43	134,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,87	99,51	101,86	97,26
Sản xuất kim loại	134,23	93,34	110,74	124,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	81,33	107,17	86,96	96,69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	39,44	118,62	99,06	69,51
Sản xuất thiết bị điện	100,93	101,52	105,17	121,34
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,84	104,20	102,33	79,06
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	84,72	114,12	86,71	63,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134,63	105,86	133,87	122,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,20	100,46	110,00	109,32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>103,55</b>	<b>100,63</b>	<b>102,99</b>	<b>107,07</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>127,67</b>	<b>97,06</b>	<b>121,57</b>	<b>112,71</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122,29	93,44	117,67	112,71
Thoát nước và xử lý nước thải	192,42	101,17	189,29	136,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,06	95,59	98,45	103,01
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 2024	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7 2024 so với tháng 7 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	87.272	97.665	734.109	99,16	106,59
Đường các loại	Tấn	-	16.455	124.076	-	123,53
Giấy các loại	1000 đôi	7.182	7.311	46.250	104,67	103,75
Gạch các loại	1000 viên	58.678	58.900	404.325	100,23	101,83
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	10.144	10.301	60.848	104,64	104,91
Muối ốt	Tấn	91	92	641	102,22	101,75
Bánh tráng	Tấn	1.269	1.271	8.904	100,79	101,06
Quần áo các loại	1000 cái	19.073	19.464	127.391	114,34	112,11
Xi măng	Tấn	93.698	93.240	629.408	101,86	97,26
Clanke Poolan	Tấn	95.678	92.560	613.999	109,58	112,37
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	549	562	3.772	109,26	118,78
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.260	1.207	8.135	117,18	111,38
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.054	8.150	55.486	104,27	106,58
Điện sản xuất	Triệu Kwh	154	152	1.134	97,01	100,38

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2024	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>290.243</b>	<b>321.302</b>	<b>1.847.188</b>	<b>43,46</b>	<b>83,11</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>245.265</b>	<b>269.666</b>	<b>1.585.992</b>	<b>44,92</b>	<b>85,12</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	71.462	77.918	437.429	48,06	112,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>38.217</i>	<i>41.591</i>	<i>204.909</i>	<i>37,26</i>	<i>85,55</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.846	43.498	316.194	43,89	75,87
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	132.957	148.250	832.369	43,81	82,81
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>44.978</b>	<b>51.636</b>	<b>261.196</b>	<b>36,28</b>	<b>72,67</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	44.978	51.636	261.196	36,28	72,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>23.847</i>	<i>26.919</i>	<i>146.753</i>	<i>29,35</i>	<i>62,55</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 2024	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7 2024 so với tháng 7 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.771.104</b>	<b>7.882.693</b>	<b>53.927.585</b>	<b>110,42</b>	<b>111,26</b>
Lương thực, thực phẩm	2.752.921	2.783.639	19.257.442	108,34	110,30
Hàng may mặc	364.955	370.678	2.578.492	103,12	103,85
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	523.416	526.511	3.702.261	100,63	102,78
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	72.938	73.085	518.896	102,60	102,56
Gỗ và vật liệu xây dựng	905.944	912.935	6.188.952	115,03	114,58
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	101.415	102.481	656.521	149,67	147,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	405.780	411.736	2.782.527	118,72	116,51
Xăng, dầu các loại	1.110.491	1.140.804	7.638.177	114,65	115,02
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	178.321	181.502	1.219.025	111,56	108,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	999.986	1.019.244	6.924.147	110,83	111,73
Hàng hóa khác	186.103	187.076	1.312.711	106,82	108,73
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	168.834	173.002	1.148.432	112,37	112,27

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 6 2024	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7 2024 so với tháng 7 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.050.892</b>	<b>2.063.682</b>	<b>14.560.907</b>	<b>109,13</b>	<b>110,54</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.195.225</b>	<b>1.204.883</b>	<b>8.357.503</b>	<b>110,23</b>	<b>113,23</b>
Dịch vụ lưu trú	32.747	32.903	224.272	117,74	116,14
Dịch vụ ăn uống	1.162.478	1.171.980	8.133.231	110,03	113,15
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.553</b>	<b>1.566</b>	<b>10.798</b>	<b>108,65</b>	<b>121,82</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>854.113</b>	<b>857.233</b>	<b>6.192.606</b>	<b>107,62</b>	<b>107,10</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>117,17</b>	<b>103,79</b>	<b>100,92</b>	<b>100,27</b>	<b>104,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,66	106,16	99,86	99,99	108,56
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	136,33	107,07	98,57	99,98	112,71
Thực phẩm	122,50	104,85	100,10	99,98	106,28
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	108,75	100,02	100,00	111,74
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,00	100,00	100,00	100,73
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,48	103,58	101,26	99,58	104,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế	108,42	107,10	107,10	100,00	102,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,78	109,16	109,16	100,00	102,54
Giao thông	108,41	103,53	102,26	101,48	102,57
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,40	100,00	100,00	100,54
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	99,96
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,07	105,68	105,13	104,67	105,19
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>194,35</b>	<b>134,74</b>	<b>123,03</b>	<b>100,85</b>	<b>126,45</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>111,03</b>	<b>108,16</b>	<b>104,26</b>	<b>100,00</b>	<b>106,92</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 (%)	Tháng 7/2024 so với tháng 7/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>417.204</b>	<b>3.627.392</b>	<b>97,69</b>	<b>114,53</b>	<b>124,89</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>159.917</b>	<b>1.853.349</b>	<b>93,53</b>	<b>125,30</b>	<b>145,51</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	81	569	98,84	113,55	104,89
Đường bộ	159.837	1.852.780	93,53	125,31	145,53
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>241.167</b>	<b>1.659.706</b>	<b>100,55</b>	<b>109,45</b>	<b>109,43</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	241.167	1.659.706	100,55	109,45	109,43
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.008</b>	<b>99.603</b>	<b>99,18</b>	<b>98,59</b>	<b>99,93</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>2.111</b>	<b>14.734</b>	<b>100,24</b>	<b>100,90</b>	<b>101,14</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 (%)	Tháng 7/2024 so với tháng 7/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.645</b>	<b>24.205</b>	<b>95,49</b>	<b>118,40</b>	<b>125,33</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	41	98,19	114,54	96,78
Đường bộ	2.639	24.163	95,49	118,41	125,39
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>153.379</b>	<b>1.111.833</b>	<b>96,88</b>	<b>109,93</b>	<b>116,82</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	47	98,54	115,95	110,67
Đường bộ	153.372	1.111.786	96,88	109,93	116,82
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.708</b>	<b>11.761</b>	<b>100,44</b>	<b>109,32</b>	<b>109,33</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.708	11.761	100,44	109,32	109,33
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>130.130</b>	<b>893.511</b>	<b>100,60</b>	<b>109,84</b>	<b>109,38</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	130.130	893.511	100,60	109,84	109,38
Hàng không					



**10. Trật tự, an toàn xã hội**

	Sơ bộ tháng 7 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 (%)	Tháng 7/2024 so với tháng 7/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	258	92,59	108,70	150,00
Đường bộ	25	258	92,59	108,70	150,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	11	141	55,00	57,89	89,81
Đường bộ	11	141	55,00	57,89	89,81
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	16	167	100,00	200,00	397,62
Đường bộ	16	167	100,00	200,00	397,62
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	16	50,00	-	533,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1,0	112,45	-	-	224,90

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 7/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>11.100.000</b>	<b>890.000</b>	<b>7.269.700</b>	<b>65,49</b>	<b>110,39</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.900.000</b>	<b>775.000</b>	<b>6.274.511</b>	<b>63,38</b>	<b>109,33</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	25.000	181.441	52,59	99,91
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	22.000	136.417	48,72	93,64
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	3.000	45.024	69,27	125,33
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	120.000	1.127.610	76,55	118,02
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	135.000	1.338.809	63,75	131,54
4 Lệ phí trước bạ	455.000	30.000	209.812	46,11	87,76
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	2.000	14.023	70,12	105,26
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	75.000	673.130	54,73	97,19
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	33.000	239.999	57,83	112,62
8 Thu phí, lệ phí	451.000	35.000	312.807	69,36	109,43
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	70.000	463.510	44,14	99,86
10 Thu tiền thuê đất	200.000	3.500	118.885	59,44	179,87
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.400	16.642	75,65	119,47
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.000	168.936	71,89	102,73
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.399	69,95	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	1.674	83,70	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	225.000	1.405.834	73,99	98,30
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.200.000</b>	<b>115.000</b>	<b>995.189</b>	<b>82,93</b>	<b>117,57</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 7/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.169.584</b>	<b>950.356</b>	<b>6.054.455</b>	<b>54,20</b>	<b>104,76</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.299.041</b>	<b>832.542</b>	<b>5.225.338</b>	<b>50,74</b>	<b>109,32</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.530.122</b>	<b>310.349</b>	<b>2.057.224</b>	<b>58,28</b>	<b>100,45</b>
1 Các hoạt động kinh tế	3.530.122	310.349	1.932.624	54,75	109,07
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	-	-	124.600	-	45,14
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>6.544.897</b>	<b>519.193</b>	<b>3.151.855</b>	<b>48,16</b>	<b>115,87</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	247.401	29,69	94,87
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	39.239	28,85	106,56
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	1.384.430	51,22	121,71
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	29.977	227.715	42,43	142,53
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	54.633	47,95	99,48
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	42.785	56,00	198,76
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	17.196	43,95	124,38
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	10.010	28,56	89,34
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	33.930	283.517	57,03	103,54
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	107.656	622.999	56,71	114,47
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	217.353	52,43	107,79
12 Chi khác ngân sách	61.119	400	4.577	7,49	107,85
<b>III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Dự phòng ngân sách</b>	<b>213.870</b>	<b>3.000</b>	<b>12.442</b>	<b>5,82</b>	<b>151</b>
<b>V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.052</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.100</b>	<b>-</b>	<b>492</b>	<b>0,00</b>	<b>144,84</b>
<b>VII Chi trả nợ gốc</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.324</b>	<b>-</b>	<b>108</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>870.543</b>	<b>117.814</b>	<b>829.117</b>	<b>95,24</b>	<b>82,94</b>